

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 549,209,077,435 | 556,560,311,999 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 241,727,228,327 | 402,344,257,497 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 49,727,228,327 | 2,344,257,497 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 192,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 300,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 300,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6,038,119,499 | 23,171,238,488 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 523,336,220 | 13,203,530,933 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 154,690,000 | 793,253,978 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 5,360,093,279 | 9,174,453,577 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6,043,780 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 6,043,780 | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,437,685,829 | 1,044,816,014 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 25,974,341 | 10,541,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,174,638,652 | 470,588,302 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 88,885,832 | 239,070,997 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 148,187,004 | 324,615,715 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 271,817,821,657 | 275,678,830,055 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3,000,000 | 23,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 3,000,000 | 23,000,000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 43,618,052,358 | 43,907,606,864 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 18,991,010,964 | 21,154,330,729 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26,422,807,327 | 26,370,904,269 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -7,431,796,363 | -5,216,573,540 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | | 7,116,384 |
| - Nguyên giá | 228 | | 53,372,880 | 53,372,880 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -53,372,880 | -46,256,496 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 24,627,041,394 | 22,746,159,751 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 217,666,769,299 | 221,218,223,191 |
| - Nguyên giá | 241 | | 229,280,786,454 | 229,280,786,454 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | -11,614,017,155 | -8,062,563,263 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,530,000,000 | 10,530,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 10,530,000,000 | 10,530,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 821,026,899,092 | 832,239,142,054 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 251,581,002,580 | 259,463,934,157 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9,513,256,468 | 14,229,842,537 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1,763,833,090 | 5,019,066,409 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 1,372,581,571 | 3,721,197,300 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4,237,569,115 | 219,100,479 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | 2,095,309,138 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 75,276,106 | 82,924,802 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2,063,996,586 | 3,092,244,409 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 242,067,746,112 | 245,234,091,620 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 2,711,806,918 | 1,880,064,493 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 72,637,220 | 72,637,220 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được | 338 | | 239,207,111,498 | 243,109,961,336 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 76,190,476 | 171,428,571 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 569,445,896,512 | 572,775,207,897 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 569,445,896,512 | 572,775,207,897 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 33,795,766,653 | 29,648,479,095 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 12,516,950,612 | 10,980,918,183 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 23,133,179,247 | 32,145,810,619 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 433 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 821,026,899,092 | 832,239,142,054 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| - USD : | | | 203,012.30 | 3,769.06 |
| - EUR : | | | 100.73 | 100.37 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Lan

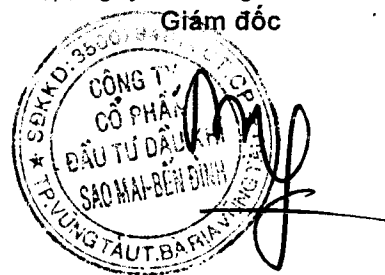
Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2012

Giám đốc



PHÙNG NHƯ DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/7/2012 đến ngày 30/9/2012

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2012 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 4,271,961,282 | 2,853,505,688 | 25,498,077,677 | 262,382,217,850 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 4,271,961,282 | 2,853,505,688 | 25,498,077,677 | 262,382,217,850 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 3,967,798,666 | 2,611,097,128 | 22,155,062,336 | 253,221,838,822 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 304,162,616 | 242,408,560 | 3,343,015,341 | 9,160,379,028 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 12,498,232,065 | 15,811,347,660 | 47,844,076,101 | 51,695,856,837 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | - | - | 38,199 | 8,512,053,542 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | 2,340,412,455 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 468,744,984 | 339,425,826 | 1,407,056,399 | 880,847,420 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5,697,136,968 | 7,256,058,816 | 28,927,163,931 | 23,937,170,004 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6,636,512,729 | 8,458,271,578 | 20,852,832,913 | 27,526,164,899 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | 77,727,273 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 88,196,546 | - | 128,412,196 | 9,074,451,947 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (88,196,546) | - | (128,412,196) | (8,996,724,674) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6,548,316,183 | 8,458,271,578 | 20,724,420,717 | 18,529,440,225 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 1,372,581,571 | 1,850,479,609 | 4,532,354,005 | 3,828,418,384 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.31 | 277,247,475 | 278,263,285 | 831,742,425 | 832,116,671 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4,898,487,137 | 6,329,528,684 | 15,360,324,287 | 13,868,905,170 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Lan

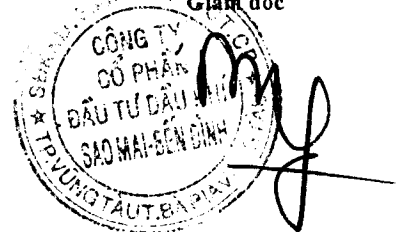
Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2012

Giám đốc



PHÙNG NHƯ DỪNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/1/2012 đến ngày 30/9/2012

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 36.412.039.162 | 313.047.607.972 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (37.486.360.355) | (99.590.819.337) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (10.175.099.175) | (10.525.499.504) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (38.199) | (8.512.053.542) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (6.880.969.734) | (6.592.477.659) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 50.104.949.428 | 52.633.335.542 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | (7.784.332.974) | (13.395.161.222) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 24.190.188.153 | 227.064.932.250 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (39.503.985) | (469.553.478) |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.117.039.503.985) | (1.217.831.757.453) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 949.000.000.000 | 1.228.709.065.710 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 232.286.662 | 617.296.476 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (167.807.217.323) | 11.025.051.255 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (234.669.456.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (17.000.000.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (17.000.000.000) | (234.669.456.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (160.617.029.170) | 3.420.527.505 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 402.344.257.497 | 2.100.531.254 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | (197.260) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 241.727.228.327 | 5.520.861.499 |

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Lan

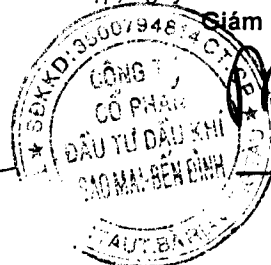
Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2012

Giám đốc



PHÙNG NHƯ DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500794814 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; Dịch vụ đại lý tàu biển; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu-khí-nhiên liệu; Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa, phân bón, vật liệu xây dựng, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán máy móc – thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải; Vận tải hàng bằng đường bộ, dầu thô và các sản phẩm lọc hoá dầu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Các công trình xây dựng chuyên dụng khác; Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm |
|-----------------------|-----|
| Máy móc & thiết bị | 7 |
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Thiết bị văn phòng | 3-5 |
| Tài sản hữu hình khác | 10 |

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuê trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

9. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) hoặc ba (03) năm.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 82.041.302 | 143.398.628 |
| Tiền gửi ngân hàng | 49.645.187.025 | 2.200.858.869 |
| Các khoản tương đương tiền | 192.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Cộng | <u>241.727.228.327</u> | <u>402.344.257.497</u> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 300.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Cộng | <u>300.000.000.000</u> | <u>130.000.000.000</u> |
| 3. Các khoản phải thu khác | | |
| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 5.360.093.279 | 9.174.453.577 |
| Cộng | <u>5.360.093.279</u> | <u>9.174.453.577</u> |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.043.780 | |
| Cộng | <u>6.043.780</u> | <u></u> |
| 5. Thuế và các khoản thu Nhà nước | | |
| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế thu nhập cá nhân | 88.885.832 | 239.070.997 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 1.174.638.652 | 470.588.302 |
| Cộng | <u>1.263.524.484</u> | <u>709.659.299</u> |

6. Phải thu dài hạn khác

| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.000.000 | 23.000.000 |
| Cộng | <u>3.000.000</u> | <u>23.000.000</u> |

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc, thiết bị <u>VND</u> | Phương tiện vận tải <u>VND</u> | Thiết bị DC quản lý <u>VND</u> | Tài sản hữu hình khác <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | 1.467.811.000 | 4.479.393.486 | 1.221.221.958 | 19.202.477.825 | 26.370.904.269 |
| Mua trong năm | | | 28.136.364 | | 28.136.364 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | 23.766.694 | 23.766.694 |
| Số dư tại 30/9/2012 | <u>1.467.811.000</u> | <u>4.479.393.486</u> | <u>1.249.358.322</u> | <u>19.226.244.519</u> | <u>26.422.807.327</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | 255.064.866 | 1.758.517.406 | 893.632.230 | 2.309.359.038 | 5.216.573.540 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>157.265.568</u> | <u>479.935.008</u> | <u>122.576.547</u> | <u>1.455.445.700</u> | <u>2.215.222.823</u> |
| Số dư tại 30/9/2012 | <u>412.330.434</u> | <u>2.238.452.414</u> | <u>1.016.208.777</u> | <u>3.764.804.738</u> | <u>7.431.796.363</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | <u>1.212.746.134</u> | <u>2.720.876.080</u> | <u>327.589.728</u> | <u>16.893.118.787</u> | <u>21.154.330.729</u> |
| Số dư tại 30/9/2012 | <u>1.055.480.566</u> | <u>2.240.941.072</u> | <u>233.149.545</u> | <u>15.461.439.781</u> | <u>18.991.010.964</u> |

8. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Tổng <u>VND</u> |
|-------------------------------|------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| Số dư tại 30/9/2012 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | | 46.256.496 |
| Khấu hao trong kỳ | | <u>7.116.384</u> |
| Số dư tại 30/9/2012 | | <u>53.372.880</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | | <u>7.116.384</u> |
| Số dư tại 30/9/2012 | | <u>7.116.384</u> |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng số chi phí XD-cơ bản dở dang | 24.627.041.394 | 22.746.159.751 |
| Cộng | <u>24.627.041.394</u> | <u>22.746.159.751</u> |

10. Bất động sản đầu tư

| | Cơ sở hạ tầng <u>VND</u> |
|--|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ Số dư tại 31/12/2011 và 30/9/2012 | 229.280.786.454 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Số dư tại 31/12/2011 | 8.062.563.263 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>3.551.453.892</u> |
| Số dư tại 30/9/2012 | <u>11.614.017.155</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI Số dư tại 31/12/2011 | <u>221.218.223.191</u> |
| Số dư tại 30/9/2012 | <u>217.666.769.299</u> |

Chi tiết của bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

| | 30/9/2012 và 31/12/2011 <u>VND</u> |
|--|---------------------------------------|
| Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i) | 131.881.668.267 |
| Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii) | <u>97.399.118.187</u> |
| | <u>229.280.786.454</u> |

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

11. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/9/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 10.530.000.000 | 10.530.000.000 |
| Cộng | <u>10.530.000.000</u> | <u>10.530.000.000</u> |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/9/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.372.581.571 | 3.721.197.300 |
| | <u>1.372.581.571</u> | <u>3.721.197.300</u> |

13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/9/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 2.711.806.918 | 1.880.064.493 |
| Cộng | <u>2.711.806.918</u> | <u>1.880.064.493</u> |

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

| | 30/9/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha | 136.535.453.455 | 138.798.472.021 |
| Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha | 102.671.658.043 | 104.311.489.315 |
| Cộng | <u>239.207.111.498</u> | <u>243.109.961.336</u> |

15. Chi phí phải trả

| | 30/9/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-----------------------|------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả khác | | 2.095.309.138 |
| Cộng | | <u>2.095.309.138</u> |

16. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác

| | 30/9/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 74.376.106 | 82.024.802 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 900.000 | 900.000 |
| Cộng | <u>75.276.106</u> | <u>82.924.802</u> |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ <u>VND</u> | Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u> | Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u> | Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u> | Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|-------------------------------|---------------------------|--|---|---|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2011 | 500.000.000.000 | 21.953.718.608 | 8.131.006.892 | (1.411.475.005) | 20.828.386.885 | 549.501.637.380 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 24.996.997.932 | 24.996.997.932 |
| Phân phối các quỹ | - | 6.749.189.442 | 2.499.699.793 | - | (11.998.559.006) | (2.749.669.771) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 1.411.475.005 | - | 1.411.475.005 |
| Điều chỉnh | - | 945.571.045 | 350.211.498 | - | (1.681.015.192) | (385.232.649) |
| Số dư tại 31/12/2011 | <u>500.000.000.000</u> | <u>29.648.479.095</u> | <u>10.980.918.183</u> | <u>-</u> | <u>32.145.810.619</u> | <u>572.775.207.897</u> |
| Số dư tại 01/1/2012 | 500.000.000.000 | 29.648.479.095 | 10.980.918.183 | - | 32.145.810.619 | 572.775.207.897 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 15.360.324.287 | 15.360.324.287 |
| Phân phối các quỹ | - | 4.147.287.558 | 1536.032.429 | - | (7.372.955.659) | (1.689.635.672) |
| Cổ tức đã trả | - | - | - | - | (17.000.000.000) | (17.000.000.000) |
| Số dư tại 30/9/2012 | <u>500.000.000.000</u> | <u>33.795.766.653</u> | <u>12.516.950.612</u> | <u>-</u> | <u>23.133.179.247</u> | <u>569.445.896.512</u> |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/9/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của các đối tượng khác | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Cộng | <u>500.000.000.000</u> | <u>500.000.000.000</u> |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/9/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

d. **Cổ tức**

| | | |
|---|------------|------------|
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu) | | 400 |

e. **Cổ phiếu**

| | | |
|--|------------|------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |

f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

| | | |
|------------------------|----------------|----------------|
| | 30/9/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Quỹ đầu tư phát triển | 33.795.766.653 | 29.648.479.095 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 12.516.950.612 | 10.980.918.183 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. **Doanh thu**

| | | |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| | 09 tháng ĐN 2012 | 09 tháng ĐN 2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư | 3.902.849.838 | 3.903.618.452 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 21.595.227.839 | 11.124.420.356 |
| Doanh thu kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ ngành dầu khí (cung cấp máy cẩu cho Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô) | - | 247.354.179.042 |
| Cộng | <u><u>25.498077.677</u></u> | <u><u>262.382.217.850</u></u> |

2. **Giá vốn hàng bán**

| | 09 tháng ĐN 2012 | 09 tháng ĐN2011 |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư | 3.551.453.892 | 3.553.013.248 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 18.603.608.444 | 7.684.665.791 |
| Giá vốn kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ ngành dầu khí (cung cấp máy cầu cho Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô) | - | 241.984.159.783 |
| Cộng | <u>22.155.062.336</u> | <u>253.221.838.822</u> |

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

| | 09 tháng ĐN 2012 | 09 tháng ĐN2011 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 38.451.171.659 | 37.117.103.401 |
| Lãi ủy thác đầu tư, ủy thác quản lý vốn | 9.392.666.666 | 10.238.650.885 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 237.776 | 4.340.102.551 |
| Cộng | <u>47.844.076.101</u> | <u>51.695.856.837</u> |

4. **Chi phí tài chính**

| | 09 tháng ĐN 2012 | 09 tháng ĐN2011 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lãi vay | - | 2.340.412.455 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 38.199 | 6.171.641.087 |
| Cộng | <u>38.199</u> | <u>8.512.053.542</u> |

5. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | 09 tháng ĐN 2012 | 09 tháng ĐN2011 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | 20.724.420.717 | 18.529.440.225 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 189.015.650 | 112.700.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 3.326.969.700 | 3.328.466.687 |
| Thu nhập chịu thuế | <u>17.586.466.667</u> | <u>15.313.673.538</u> |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>4.396.616.667</u> | <u>3.828.418.384</u> |
| Thuế TNDN bổ sung năm trước | 135.737.338 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>4.532.354.005</u> | <u>38.828.418.384</u> |

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 09 tháng ĐN 2012 | 09 tháng ĐN2011 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.652.982.787 | 1.872.382.266 |
| Chi phí nhân công | 25.262.630.639 | 18.194.934.336 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.773.793.099 | 5.202.882.538 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.952.180.257 | 246.370.929.305 |
| Chi phí khác | 4.853.739.664 | 4.868.135.924 |
| Cộng | 52.495.326.446 | 289.402.372.838 |

VII. Các thông tin khác

Ngày 27 tháng 9 năm 2012 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Dự án căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình với diện tích khoảng 1.633.217,3 m², tổng vốn đầu tư là 6.100.000.000.000 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ năm 2013 đến 2017.

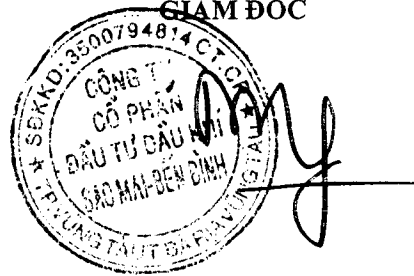
Vũng tàu, ngày 08 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Hồng Lan

PHẠM MINH VĨ

PHÙNG NHƯ DŨNG